

Bản án số: 84/2020/HS-PT
Ngày 24-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Quân Vương;

Ông Trần Văn Luông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 08/2020/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với các bị cáo Lương Thị T, Hoàng Thị C, Trần Văn T1 và Nguyễn Hải N. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2019/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Họ và tên các bị cáo có kháng cáo:

1. Lương Thị T, sinh năm 1975 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi thường trú: Thôn K, xã V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn; tạm trú: Tổ x, khu phố K, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Đình V (đã chết) và bà Liễu Thị Đ (đã chết); có chồng là Đình Văn P, có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Hoàng Thị C, sinh năm 1997 tại tỉnh Lạng Sơn; nơi thường trú: Thôn Y, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; tạm trú: Khu phố K, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Không; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn T3, sinh năm 1971 và bà Lương Thị T, sinh năm 1975; bị cáo có 01 người con, sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Trần Văn T1, sinh năm 1987 tại tỉnh Cà Mau; nơi thường trú: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau; tạm trú: Khu phố L, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình

Dương; trình độ học vấn: 6/12; nghề nghiệp: Bảo vệ; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn S, sinh năm 1966 và bà Lê Thị T4, sinh năm 1965; có vợ là Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1985, có 01 người con, sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Nguyễn Hải N, sinh năm 1986 tại tỉnh Nghệ An; nơi thường trú: Xóm Z, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; tạm trú: Khu phố L, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Buôn bán; dân tộc: Kinh; giới tính: N; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954 và bà Phùng Thị T6, sinh năm 1956; có vợ là Nguyễn Thị T7, sinh năm 1987; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án do không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lương Thị T và Hoàng Thị C, Hoàng Khánh V1 có mối quan hệ là mẹ, con. T và C cùng sống chung tại cửa hàng dầu nhớt T8 do T làm chủ thuộc khu phố K, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Khoảng năm 2010, T được một người đàn ông tên Đ1 (không rõ nhân thân, lai lịch) bán cho T tài liệu, biểu mẫu để làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và hướng dẫn cho T cách sử dụng với giá 10.000.000 đồng. Đến khoảng cuối năm 2018, T thấy việc làm hồ sơ xin việc giả thu được nhiều lợi nhuận nên T bắt đầu mua và sử dụng 01 bộ máy tính để bàn hiệu Dell màu đen, 01 máy in màu đen hiệu Epson, 01 máy in màu hiệu HP, 01 máy ép nhựa dẻo để nhận làm hồ sơ xin việc giả cho những người có nhu cầu nhằm thu lợi bất chính tại cửa hàng dầu nhớt T8. Khi nhận những tài liệu từ những người khách có nhu cầu thì T sử dụng máy tính và máy in màu để in những thông tin của những người khách cần làm hồ sơ xin việc giả, trong thời gian này thì C biết T nhận làm hồ sơ giả nhưng khi T nhờ C ký tên vào những tờ giấy khám sức khỏe của hồ sơ xin việc làm giả thì C vẫn đồng ý ký.

Khoảng 08 giờ ngày 10 tháng 4 năm 2019, sau khi làm xong 09 bộ hồ sơ xin việc giả cho Trần Văn T1 thì T bỏ vào trong túi nylon màu đen rồi nói C mang 09 bộ hồ sơ xin việc này giao cho T1, C đồng ý. Sau đó, C mang 09 bộ hồ sơ mang đến phòng trọ của T1 (thuộc khu phố K, phường K, thị xã T2, tỉnh Bình Dương) để giao cho T1 nhưng T1 không có ở phòng trọ, nên C gọi điện thoại báo cho T1 thì T1 nói C đến giao 09 bộ hồ sơ trên cho bà Trần Ngọc Đ2 là vợ của T1 sống chung trong khu nhà trọ với T1. Khi giao túi nylon chứa 09 bộ hồ sơ này cho bà Trần Ngọc Đ2, C không nói cho bà Đ2 biết là hồ sơ xin việc giả. T1 gọi điện cho bà Đ2 nhờ đưa cho C số tiền 600.000 đồng nhưng T1 không nói

lý do vì sao đưa số tiền trên cho bà Đ2 biết, sau khi nhận 600.000 đồng từ bà Đ2 thì C cất giữ trong người rồi đi về tiệm T8 tiếp tục làm việc.

Khoảng 10 giờ ngày 10/4/2019, Đội Cảnh sát hình sự Công an thị xã T2, tỉnh Bình Dương phối hợp với Phòng Cảnh sát hình sự và Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương tiến hành kiểm tra hành chính xe mô tô biển số 61E1-082.88 do Nguyễn Hải N điều khiển và xe mô tô biển số 69B1-118.80 do Dương Hải H1 điều khiển. Qua kiểm tra phát hiện trong cốp xe của Nguyễn Hải N có 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên Trương Văn P1 và trong cốp xe của Dương Hải H1 có một bộ hồ sơ xin việc mang tên H2, do nghi hai bộ hồ sơ này là giả nên đã tiến hành mời về trụ sở Công an phường K làm việc.

Quá trình làm việc: Nguyễn Hải N khai nhận vào ngày 09/4/2019, N có nhận làm hồ sơ giả cho một người tên Trương Văn P1 với giá tiền 150.000 đồng. Sau đó, N đến tiệm dầu nhớt T8 gặp T nhờ làm giúp thì T đồng ý làm với giá 100.000 đồng, còn N hưởng tiền chênh lệch 50.000 đồng. Công an đã tiến hành thu giữ bộ hồ sơ trên của N gồm có: 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm, 01 đơn xin việc làm, 01 sơ yếu lý lịch, 01 sổ hộ khẩu bản sao có in hình dấu tròn và chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Văn T9, Chủ tịch UBND xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An; 01 phiếu khám sức khỏe có in hình dấu tròn của Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường – Sở Y tế tỉnh Bình Dương, có chữ ký xác nhận của bác sĩ Mai Thị C.

Dương Hải H1 khai nhận: bộ hồ sơ mang trong cốp xe tên H1 là do bà Hà Thị P1 (là vợ của H1) bỏ vào trong cốp xe, ông H1 không biết. Bà P1 khai nhận: bộ hồ sơ xin việc tên H2 là do con gái Trần Chúc L (là con riêng của bà P1) giữ của một người bạn tên H2, sinh năm 2000, nơi thường trú: Xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nhờ L cất giữ, L để trong cốp xe của bà P1.

Trên cơ sở lời khai của Nguyễn Hải N, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T2 tiến hành mời Lương Thị T làm việc. Qua làm việc, T khai nhận hành vi nhận làm hồ sơ xin việc giả. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T2 tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của T tại tiệm dầu nhớt T8 và thu giữ một số tài sản, hồ sơ tài liệu liên quan.

Tại Kết luận giám định số 116/GĐ-PC09 ngày 18/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận như sau:

- 01 phiếu khám sức khỏe có in hình dấu tròn của Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường – Sở Y tế tỉnh Bình Dương, có chữ ký xác nhận của bác sĩ Mai Thị C1; 02 sơ yếu lý lịch, 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm và 01 đơn xin việc làm có in hình dấu tròn và chữ ký của ông Nguyễn Hoàng Quốc V1 - Chủ tịch UBND xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang (từ bút lục số 06 đến bút lục số 10).

- 02 sơ yếu lý lịch, 01 đơn xin việc làm, 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm in hình dấu tròn và chữ ký tên Trình Minh T10, Chủ tịch UBND xã K, huyện C, tỉnh An Giang; 01 phiếu khám sức khỏe, có in hình dấu tròn của Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường – Sở Y tế tỉnh Bình Dương, có chữ ký xác nhận của bác sĩ Mai Thị C1 (từ bút lục số 11 đến bút lục số 15).

- 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm, 01 đơn xin việc làm, 02 sơ yếu lý lịch; 01 sổ hộ khẩu bản sao có in hình dấu tròn và chữ ký xác nhận của ông Bùi Văn T11 - Chủ tịch UBND xã V, huyện C, tỉnh An Giang; 01 phiếu khám sức khỏe có in hình dấu tròn của Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường – Sở Y tế tỉnh Bình Dương, có chữ ký xác nhận của bác sĩ Mai Thị C1 (từ bút lục số 27 đến bút lục số 32).

- 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm, 01 đơn xin việc làm, 01 sơ yếu lý lịch, 01 sổ hộ khẩu bản sao có in hình dấu tròn và chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Văn T9 - Chủ tịch UBND xã N, huyện Q, tỉnh Nghệ An; 01 phiếu khám sức khỏe có in hình dấu tròn của Trung tâm Sức khỏe lao động và môi trường – Sở Y tế tỉnh Bình Dương, có chữ ký xác nhận của bác sĩ Mai Thị C1.

Các tài liệu cần giám định được ký hiệu từ (A1-A21) tất cả đều là giả, được làm bằng phương pháp in phun điện tử.

Riêng 01 bộ hồ sơ mà Cơ quan Cảnh sát điều tra thu trong cốp xe của bà Phụng gồm: sơ yếu lý lịch, 01 đơn xin việc làm có chữ ký xác nhận tên Bùi Thanh Linh P2 - Chủ tịch UBND xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; 01 đơn xin xác nhận hạnh kiểm có chữ ký của ông Mai Tiến B - Trưởng Công an xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (từ bút lục số 23 đến số 26), trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ (A22-A24). Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã T2, tỉnh Bình Dương thu mẫu dấu tròn có cùng nội dung của UBND và Công an xã T vào cùng thời điểm năm 2019 (ít nhất 03 mẫu) và gửi toàn bộ về Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương để tiến hành giám định.

Tại Kết luận giám định số 165/GĐ-PC09 ngày 05/6/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương đã có kết luận như sau: Chữ ký mang tên “Bùi Thanh L1” và hình dấu tròn có nội dung U.B.N.D.X. T H. K T. ĐẮK LẮK” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký của Bùi Thanh L1 và hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu là do cùng một người và con dấu đóng ra; chữ ký mang tên “Mai Tiến B” và hình dấu tròn có nội dung “*CÔNG AN XÃ T* H.KT. ĐẮK LẮK” trên các tài liệu cần giám định so với chữ ký của Mai Tiến B và hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu là do cùng một người và con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2019/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Lương Thị T, Hoàng Thị C, Trần Văn T1 và Nguyễn Hải N phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan”

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lương Thị T 04 (bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị C 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 03 (ba) năm 06 (sáu), thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.4. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 38, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hải N 03 (ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/11/2019, bị cáo T có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 25/11/2019, bị cáo N có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 27/11/2019, bị cáo C có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 22/11/2019, bị cáo T1 có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Tội danh, điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T, C và T1 có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, bị cáo N có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, xét thấy các bị cáo T1, N không trực tiếp làm giả, bị cáo C chỉ giúp sức cho bị cáo T theo yêu cầu của mẹ mình, bị cáo T có con nhỏ, mẹ của bị cáo bị bệnh hiểm nghèo, bị cáo T hiện đang mắc bệnh hiểm nghèo (ung thư T giáp giai đoạn cuối), mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo là chưa phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho các bị cáo C, N, T1 và chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, xử phạt bị cáo T từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù, bị cáo T1 từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 năm tù, bị cáo C từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù, bị cáo N từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù. Riêng việc các bị cáo T, T1, C xin hưởng án treo là không đủ điều kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo N, C, T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và giữ nguyên kháng cáo.

Bị cáo C nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện nuôi con nhỏ.

Bị cáo T1 nói lời sau cùng: Mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo N nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Đơn kháng cáo của các bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các bị cáo thống nhất với nội dung vụ án đã nêu trên, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2018 đến ngày 10/4/2019, Lương Thị T sử dụng địa điểm là phòng ngủ của mình tại tiệm dầu nhớt Thanh Thanh Mai thuộc khu phố Khánh Lộc, phường Khánh Bình, thị xã T2, tỉnh Bình Dương do mình làm chủ để trực tiếp làm 16 bộ hồ sơ xin việc giả cho Trần Văn T1 với giá tiền thu lợi là 70.000 đồng/01 bộ hồ sơ; 02 bộ hồ sơ xin việc giả cho Nguyễn Hải N với giá tiền thu lợi là 100.000 đồng/01 bộ hồ sơ; 02 bộ hồ sơ xin việc giả cho 02 người khác không rõ nhân thân, lai lịch. Mỗi bộ hồ sơ có từ 04 đến 06 tài liệu của cơ quan được làm giả. Trần Văn T1 có hành vi đến gặp T tại tiệm dầu nhớt Thanh Thanh Mai để làm bộ hồ sơ xin việc tên Trần Tuấn Hải (có 06 tài liệu của cơ quan bị làm giả) và 15 bộ hồ sơ xin việc làm giả (mỗi bộ có từ 04 đến 06 tài liệu bị làm giả) để thu lợi bất chính mỗi bộ hồ sơ là 50.000 đồng. Nguyễn Hải N có hành vi đến gặp T tại tiệm dầu nhớt Thanh Thanh Mai để làm 01 bộ hồ sơ xin việc làm giả cho Trương Văn Phương (có 05 tài liệu của cơ quan trong hồ sơ xin việc bị làm giả) và một bộ hồ sơ cho 01 người khác không rõ nhân thân, lai lịch để thu lợi bất chính (bộ hồ sơ có từ 04 đến 06 tài liệu của cơ quan bị làm giả). Hoàng Thị C có hành vi giúp sức cho T ký tên vào tờ giấy khám sức khỏe của bộ hồ sơ tên Trương Văn Phương và đi giao 09 bộ hồ sơ xin việc giả cho Trần Văn T1 vào ngày 10/4/2019.

[3]. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến hoạt động chuyên môn của cơ quan Nhà nước, ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền, gây mất trật tự trị an tại địa phương, các bị cáo nhận thức được hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình theo quy định của pháp luật. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại

điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các bị cáo T1, N không cung cấp thêm được tình tiết nào mới. Bị cáo C cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo có ông nội là ông Hoàng N Sơn là người có công với cách mạng là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo T cung cấp tài liệu thể hiện bị cáo bị bệnh ung thư tuyến giáp đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy, các bị cáo T1, N không trực tiếp làm giả, bị cáo C chỉ giúp sức cho bị cáo T theo yêu cầu của bị cáo T, bị cáo C có con nhỏ, mẹ của bị cáo bị bệnh hiểm nghèo, bị cáo T hiện đang mắc bệnh hiểm nghèo. Mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo là chưa phù hợp. Đề nghị của Viện Kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo T1 là không phù hợp, đối với đề nghị chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo là phù hợp. Kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt là có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của các bị cáo T, C và T1 xin được hưởng án treo, xét thấy các bị cáo phạm tội nhiều lần, việc các bị cáo không chấp hành hình phạt tù sẽ gây ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm tại địa phương, đặc biệt là các tội phạm làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức đang gia tăng trên địa bàn thị xã T2 nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung, cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục đối với các bị cáo và góp phần đấu tranh phòng chống tội phạm. Do đó, các bị cáo không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo. Kháng cáo của các bị cáo T, T1 và C xin được hưởng án treo là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo về xin hưởng án treo là có căn cứ.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Án phí hình sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lương Thị T, Hoàng Thị C, Nguyễn Hải N và Trần Văn T1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo xin hưởng án treo. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 180/2019/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2 về hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lương Thị T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trần Văn T1 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; Điều 38, điểm s khoản 1, Khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị C 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hải N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương; | 1 |
| - TAND thị xã T2; | 2 |
| - VKSND thị xã T2; | 1 |
| - Chi cục THADS thị xã T2; | 1 |
| - CQCSĐT CA thị xã T2; | 1 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Bị cáo;	1
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;	1
- Tổ Hành chính Tư pháp;	2
- Lưu hồ sơ vụ án.	1

Hoàng Huy Toàn